

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2019 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

(

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8,269,373	6,379,549
II	Tiền gửi tại NHNN		12,109,861	9,611,502
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		13,150,915	4,822,454
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,716,806	4,448,288
2	Cho vay các TCTD khác		434,109	374,718
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	24,465	21,310
VI	Cho vay khách hàng		292,058,715	253,100,111
1	Cho vay khách hàng	V.3	296,029,774	256,622,753
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(3,971,059)	(3,522,642)
VI	Hoạt động mua nợ		423,453	544,786
1	Mua nợ		426,769	549,040
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3,316)	(4,254)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	76,497,497	75,514,421
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46,890,019	37,988,732
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		33,647,189	40,233,215
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(4,039,711)	(2,707,526)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	103,854	142,613
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		298,971	320,477
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(195,117)	(177,864)
IX	Tài sản cố định		8,289,968	8,249,652
1	Tài sản cố định hữu hình		4,697,387	4,617,730
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		7,448,991	7,088,107
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(2,751,604)	(2,470,377)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		3,592,581	3,631,922
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		4,677,710	4,573,585
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(1,085,129)	(941,663)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác		42,652,956	47,654,200
1	Các khoản phải thu		22,258,865	23,729,951
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19,538,880	23,154,608
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		159,813	63,102
4	Tài sản Có khác		1,561,309	1,186,348
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(865,911)	(479,809)
	Tổng tài sản Có		453,581,057	406,040,598
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	241,539	5,293,086

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	3,525,560	7,300,158
1	Tiền gửi của các TCTD khác		399,665	1,043,216
2	Vay các TCTD khác		3,125,895	6,256,942
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	400,844,380	349,388,922
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		83,606	87,728
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	9,490,048	8,065,909
VII	Các khoản nợ khác	V.11	12,654,284	11,272,428
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7,105,423	5,946,965
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	25,462	25,462
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		5,523,399	5,300,001
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		426,839,417	381,438,231
VIII	Vốn và các quỹ	V.13.1	26,741,640	24,632,367
1	Vốn của TCTD		18,166,632	18,166,632
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,612	63,612
d	Cổ phiếu quỹ		(750,911)	(750,911)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		653	653
2	Quỹ của TCTD		2,963,901	2,720,885
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		199,543	223,786
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		5,411,564	3,521,064
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		2,454,864	1,790,156
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		2,956,700	1,730,908
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		453,581,057	406,040,598

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		33,329	22,784
2	Cam kết giao dịch hối đoái		44,660,130	15,914,207
	Cam kết mua ngoại tệ		1,492,052	547,702
	Cam kết bán ngoại tệ		1,700,159	984,502
	Cam kết giao dịch hoán đổi		41,467,919	14,382,003
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		5,532,910	7,406,590
5	Bảo lãnh khác		7,568,644	6,932,154
6	Cam kết khác		1,998	3,718

Người lập

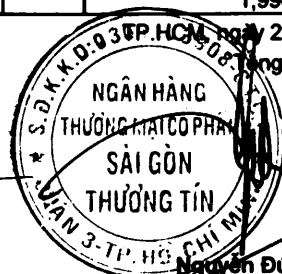


Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : triệu VNĐ

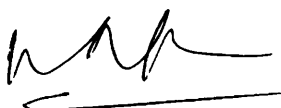
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	7,373,683	6,953,847	30,476,971	26,295,571
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	5,598,159	4,843,810	21,296,283	18,661,777
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,775,524	2,110,037	9,180,688	7,633,794
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,628,215	1,269,120	4,803,443	3,772,038
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		436,194	367,239	1,480,453	1,089,894
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,192,021	921,881	3,322,990	2,682,144
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		186,381	88,395	608,748	401,276
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	-	-	-	3,304
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	19,645	(29,336)	72,764	21,223
5	Thu nhập từ hoạt động khác		582,035	627,528	1,485,474	951,030
6	Chi phí hoạt động khác		5,652	1,104	64,287	18,647
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		576,383	626,424	1,421,187	932,383
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	24,264	583	28,961	2,809
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	2,579,237	2,371,779	9,265,703	7,837,830
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1,194,981	1,346,205	5,369,635	3,839,105
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		469,298	413,717	2,152,889	1,592,114
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		725,683	932,488	3,216,746	2,246,991
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		223,775	62,974	791,542	445,711
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		(29,660)	10,545	(29,660)	11,124
XII	Chi phí thuế TNDN		194,115	73,519	761,882	456,835
XIII	Lợi nhuận sau thuế		531,568	858,969	2,454,864	1,790,156
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		531,568	858,969	2,454,864	1,790,156
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	VI.13.2			1,119	781

Người lập

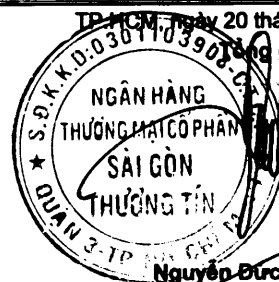
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay (*) final	Năm trước (**)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34,423,445	17,850,649
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20,494,064)	(13,362,601)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,907,134	1,477,989
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		648,024	299,394
05	Thu nhập khác		813,557	114,618
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		251,457	56,751
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(8,973,945)	(5,375,509)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(631,339)	(38,545)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8,944,269	1,022,746
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-	-
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(59,391)	(112,256)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,827,975)	(2,299,333)
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3,155)	(15,422)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(39,284,590)	(37,380,211)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(167,186)	(36,990)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		4,300,681	582,309
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5,051,546)	3,774,694
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(5,683,897)	5,155,579
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		51,455,459	30,658,356
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1,424,138	-
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(4,122)	(389,079)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(22,853)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		56,484	259,577
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(29,361)	(71,169)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13,069,808	1,125,948
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay (*) final	Năm trước (**)
01	Mua sắm TSCĐ		(886,443)	(461,400)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		448,202	186,373
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(592)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		21,506	940
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		28,072	32,152
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(388,663)	(242,527)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(202)	(575)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(202)	(575)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12,680,943	882,846
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	VII.34	20,439,339	16,291,613
	Tăng tiền và tương đương tiền từ đơn vị sáp nhập		-	-
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(24,242)	24,908
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.34	33,096,040	17,199,367

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020
Tông Giám Đốc

Lập biểu



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

I. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0006/NH-GP (“Giấy phép số 0006/NH-GP”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301103908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992. Giấy phép số 0006/NH-GP được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hội đồng Quản trị	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên
	Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập
3. Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên độc lập
	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban
	Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
	Ông Lê Văn Tông	Thành viên không chuyên trách
4. Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

**Bà Nguyễn Đức Thạch
Diễm**

Tổng Giám đốc

5. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu Đồng Việt Nam (“VND”). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ năm (107) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước

7. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động/ kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31/03/2019
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	410040003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%

8. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 19.237 nhân viên (31/12/2018: 18.818 nhân viên).

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty kiểm toán Ngân hàng và các công ty con là công ty TNHH Ernst & Young Vietnam

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số 3.4 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3.4. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục này được áp dụng như sau:

- **Lãi dự thu:** cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.
- **Dự phòng rủi ro tín dụng:** cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản nợ có khả năng mất vốn theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

- Trái phiếu đặc biệt VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC.
- Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán.
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.7 Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 48/2019/TT-BTC

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2019; và bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; bãi bỏ thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về sửa đổi cho thông tư 228; bãi bỏ thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về sửa đổi bổ sung cho thông tư 228.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3. Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Hàng tháng, giá trị cam kết trong các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày cuối tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện vào cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

4. Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều

Nhóm		Tình hình quá hạn
		126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Tập đoàn để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp

6. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
i. Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
ii. Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%

iii. Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
iv. Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
v. Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(a) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(b) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(c) Bất động sản	50%
(d) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán.

7. Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi phát sinh từ khoản nợ được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Tập đoàn phân loại khoản mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán.

8. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

9. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường chứng khoán chưa niêm yết ("thị trường OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

10. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

11. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

12. Tài sản có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu, các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán.

(iii) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngoại trừ các tài sản có khác là tài sản tồn đọng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng hạch toán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu, dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Áp dụng Thông tư số 48/2019/TT-BTC

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2019; và bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; bãi bỏ thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về sửa đổi cho thông tư 228; bãi bỏ thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về sửa đổi bổ sung cho thông tư 228.

Theo đó đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

13. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

14. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25 năm

15. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

16. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

(i). Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii). Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

17. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
• Quyền sử dụng đất có thời hạn	11 - 61 năm
• Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

22. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

23. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

24. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

25. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

26. Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

27. Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

28. Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

29. Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

30. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

31. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

32. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

33. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

34. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

35. Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

Đối với khoản lỗ phát sinh từ việc bán các tài sản tồn đọng theo giá thị trường, Ngân hàng được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

36. Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

(i) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Tập đoàn.

(ii) Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Tập đoàn.

37. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

38. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

39. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

40. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

41. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

(i) Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng.

42. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
4 Chứng khoán kinh doanh		
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán NHNN	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-
5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22,117,470	24,465	79
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,321,691	130	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20,785,138	24,335	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	10,641	-	79
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,516,363	27,204	6,023
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,235,933	-	5,894
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7,238,536	27,204	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	41,894	-	129
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			

6.1 Cho vay khách hàng		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	288,105,300	249,629,153
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	157,317	81,600
Cho thuê tài chính	1,919,023	1,688,394
Các khoản trả thay khách hàng	3,357	5,264
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	708
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5,844,777	5,217,634
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	296,029,774	256,622,753
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	289,470,047	249,834,929
Nợ cần chú ý	826,400	1,141,055
Nợ dưới tiêu chuẩn	298,379	377,865
Nợ nghi ngờ	412,614	311,452
Nợ có khả năng mất vốn	5,022,334	4,957,452
Tổng	296,029,774	256,622,753

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	153,783,213	123,168,464
Nợ trung hạn	60,080,129	56,710,314
Nợ dài hạn	82,166,432	76,743,975
Tổng	296,029,774	256,622,753

6.2 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	1,845,678	1,676,964
Trích lập trong kỳ	376,331	233,205
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(166,046)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	-
Điều chỉnh theo kiểm toán	5,904	-
Chênh lệch tỷ giá	(453)	(524)
Số dư cuối kỳ	2,227,460	1,743,599
	-	
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	1,597,043	1,151,834
Trích lập trong kỳ	248,227	824,296
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(7,982)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	(297,967)
Chênh lệch tỷ giá	408	6,783
Số dư cuối kỳ	1,845,678	1,676,964

8 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------	----------------	----------------

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a Chứng khoán Nợ	46,663,580	37,762,291
- Chứng khoán Chính phủ	43,913,271	37,659,180
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,750,309	50,459
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	52,652
b Chứng khoán Vốn	226,439	226,441
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	163,690	163,690
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	62,170	62,171
- Chứng khoán vốn nước ngoài	579	580
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(103,388)	(137,819)
Cộng	46,786,631	37,850,913

8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	33,647,189	40,233,215
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3,936,323)	(2,569,707)
Cộng	29,710,866	37,663,508
Tổng cộng	76,497,497	75,514,421

9 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

9.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298,971	320,477
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(195,117)	(177,864)
Tổng	103,854	142,613

16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	241,539	5,293,086
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	241,539	5,293,086
17 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	191,135	259,094
- Bằng VND	182,731	247,996
- Bằng ngoại hối	8,404	11,098
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	208,530	784,122
- Bằng VND	-	400,000
- Bằng ngoại hối	208,530	384,122
Tổng	399,665	1,043,216
17.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	870,172	4,064,615
<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1,350,000
<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	1,920,000
- Bằng ngoại hối	2,255,723	2,192,327
<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	-
Tổng	3,125,895	6,256,942
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3,525,560	7,300,158
18 Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	67,193,215	51,792,628
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	62,730,020	47,530,209
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,463,195	4,262,419
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	332,573,736	296,641,685
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	322,131,694	285,756,014
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10,442,042	10,885,671
Tiền gửi vốn chuyên dùng	588,013	569,815
Tiền gửi ký quỹ	489,416	384,794
Tổng	400,844,380	349,388,922
20 Phát hành giấy tờ có giá :		
Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
Dưới 1 năm	471	600
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	9,489,577	8,065,309
Tổng	9,490,048	8,065,909
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá	9,490,048	8,065,909
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	9,490,048	8,065,909
Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND	9,490,044	8,065,909
Phát hành GTCG bằng USD	4	-
Phát hành GTCG bằng vàng	-	-
Tổng	9,490,048	8,065,909
21 Các khoản nợ khác		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Các khoản lãi, phí phải trả	7,105,423	5,946,965
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	25,462	25,462
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	5,523,399	5,300,001
4. Dự phòng rủi ro khác	-	-
* Thuyết minh các khoản nợ khác	-	-

Các khoản phải trả nội bộ	521,026	859,420
Các khoản phải trả bên ngoài	4,639,914	4,430,179
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	362,458	10,402
Tổng	12,654,284	11,272,428

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

37 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	27,295	678,323	(670,691)	34,927
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3	Thuế TNDN	58,553	791,542	(631,339)	218,756
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuế đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	46,174	713,838	(675,816)	84,196
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh	6	9,438	(9,437)	6
	Tổng cộng	132,028	2,193,140	(1,987,283)	337,885

22 Thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	159,813	63,102
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	25,462	25,462

23 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 40

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,454,864	1,790,156
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	436,599	381,416
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1,803,653,429	1,803,653,429
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,119	781

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính : triệu đồng

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157
- Thặng dư vốn cổ phần	63,612	63,612	63,612	63,612
- Cổ phiếu quỹ	(750,911)	(750,911)	(750,911)	(750,911)
Tổng	18,164,858	18,164,858	18,164,858	18,164,858

23.5 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành :	1,885,215,716	1,885,215,716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu phổ thông	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ ph	10.000 VNĐ/cổ ph

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

24 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	478,916	187,743
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	27,075,110	23,287,671
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,937,261	1,908,302
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	12,125	1,120
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,925,135	1,907,182
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	178,406	156,509
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	200,319	187,624
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	55,208	54,924
Thu khác từ hoạt động tín dụng	551,751	512,798
Tổng	30,476,971	26,295,571
25 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	20,237,352	17,673,772
Trả lãi tiền vay	158,902	182,756
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	783,934	626,870
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	116,095	178,379
Tổng	21,296,283	18,661,777
28 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3,304
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Cộng	-	3,304
29 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	48,030	67,672
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(9,698)	(29,866)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	34,432	(16,583)
Cộng	72,764	21,223
30 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,639	1,316
- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	4,092	1,000
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	23,230	493
- Trích lập / hoàn nhập dự phòng	-	-
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	28,961	2,809
32 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	186,753	101,523
2 Chi phí cho nhân viên:	5,465,497	4,832,474
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	4,894,390	4,271,097

- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	420,422	349,776
- Chi trợ cấp	150,685	211,563
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản :	1,611,824	1,385,383
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	544,864	458,920
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,289,436	1,008,287
Trong đó: - Công tác phí	45,581	34,153
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1,144	1,268
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	485,779	437,519
 Chi phí dự phòng phải thu (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	 209,161	 51,532
 Chi phí dự phòng đầu tư (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	 17,253	 21,112
6 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	9,265,703	7,837,830

VIII. Các thông tin khác

20 Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể : không

42 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi	4,902	600
Chi phí trả lãi	(13,266)	(4,872)
Thu dịch vụ	335	166
Chi phí dịch vụ	-	-
Thu kinh doanh ngoại hối	-	-
Chi kinh doanh ngoại hối	-	-
Số dư tại ngày 30/09	-	-
Số dư tiền gửi của khách hàng	303,872	292,773
Dư nợ cho vay khách hàng	402,355	752,092
Dư nợ cho vay TCTD	-	-
Tạm ứng khách hàng	29,827	29,827
Chứng chỉ tiền gửi	11,190	11,190
Tiền gửi tại TCTD khác	-	-
Tiền gửi của TCTD khác	-	-
Phải trả khác	4,483	3,485
Phải thu khác	138,877	2,578
Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát(*)	42,169	39,775
Thù lao của B.TGD (*)	93,010	75,979
(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng		

44 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 41

IX Quản lý rủi ro tài chính

23 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

24 Rủi ro thị trường

46 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 42

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

47 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 43

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

48 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 44

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ xấu được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước được xác định xử lý trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán hợp nhất.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại trang 45

13. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	18,852,157	63,612	(750,911)	223,786	118,539	1,632,284	958,957	11,105	3,521,064	1,774	24,632,367
- Lợi nhuận trong kỳ									2,454,864		2,454,864
- Chênh lệch tỷ giá				(24,242)							(24,242)
- Trích lập các quỹ						154,263	88,753	-	(243,016)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi									(381,416)		(381,416)
- Khắc									60,067		60,067
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2019	18,852,157	63,612	(750,911)	199,544	118,539	1,786,547	1,047,710	11,105	5,411,564	1,774	26,741,540

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	ĐVT: triệu đồng		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	5,774,669	7,376,246	13,150,915
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	290,184,996	5,844,777	296,029,774
Mua nợ (*)	426,769	-	426,769
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	80,536,629	579	80,537,208
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	298,971	-	298,971
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	241,539	-	241,539
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	2,082,663	1,442,898	3,525,561
Tiền gửi của khách hàng	394,225,865	6,618,515	400,844,380
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	(0)	83,606	83,606
Phát hành giấy tờ có giá	9,490,048	-	9,490,048
Các công cụ tài chính phái sinh	22,106,828	-	22,106,828
Cam kết ngoại bảng	56,734,107	1,367,727	58,101,834
Cộng	862,103,085	22,734,348	884,837,432

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24.1 Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	8,289,373	-	-	-	-	-	-	8,289,373
II- Tiền gửi tại NHNN	-	339,173	11,770,688	-	-	-	-	-	12,109,861
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12,678,414	241,699	165,787	16,084	48,931	-	13,150,915
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	24,465	-	-	-	-	-	-	24,465
VI- Cho vay khách hàng (*)	6,559,726	-	99,153,168	175,635,863	979,931	1,420,714	5,601,073	6,679,299	296,029,774
- Mua nợ (*)	-	-	-	426,769	-	-	-	-	426,769
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	33,873,628	900,260	1,550,547	952,124	4,478,942	35,290,030	3,491,677	80,537,208
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	298,971	-	-	-	-	-	-	298,971
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8,289,968	-	-	-	-	-	-	8,289,968
X- Tài sản Cố khác (*)	1,429,393	42,077,489	3,049	-	8,642	294	-	-	43,518,867
Tổng tài sản	7,989,119	93,173,067	124,505,579	177,854,878	2,106,484	5,916,034	40,940,034	10,170,976	462,656,171
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2,061,130	837,363	864,135	4,471	-	-	3,767,099
II- Tiền gửi của khách hàng	-	767,786	168,020,520	82,479,428	66,896,019	60,091,186	22,555,736	31,705	400,844,380
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	83,606	-	-	83,606
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	468	1	2,736,170	3,913,869	2,797,321	42,219	-	9,490,048
VI- Các khoản nợ khác	-	12,654,284	-	-	-	-	-	-	12,654,284
Tổng nợ phải trả	-	13,422,538	170,081,661	86,062,961	71,676,023	62,976,584	22,697,955	31,705	426,839,417
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7,989,119	79,750,529	(45,576,072)	91,801,917	(69,569,539)	(57,060,550)	18,342,079	10,139,271	35,816,754
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	7,989,119	79,750,529	(45,576,072)	91,801,917	(69,569,539)	(57,060,550)	18,342,079	10,139,271	35,816,754

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

24.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	255,530	1,378,602	1,320,294	2,954,426
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,860,316	172,247	2,032,563
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	39,620	4,002,383	3,558,639	7,600,642
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	10,321,469	2,415,894	12,737,363
- Mua nợ (*)	-	426,769	-	426,769
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	579	-	579
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	39,015	250,976	289,991
X- Các tài sản Có khác (*)	2,107	2,210,771	81,146	2,294,024
				-
Tổng tài sản	297,257	20,239,904	7,799,196	28,336,357
				-
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
				-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	8	2,453,689	18,960	2,472,657
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				-
II- Tiền gửi của khách hàng	230,244	13,041,437	1,934,859	15,206,540
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20,794	4,488,202	3,425,835	7,934,831
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	83,606	83,606
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	5
VI- Các khoản nợ khác	25,623	418,700	63,801	508,124
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	276,669	20,402,033	5,527,061	26,205,763
Trạng thái tiền tệ nội bảng	20,588	(162,129)	2,272,135	2,130,594
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(17,935)	282,672	(472,899)	(208,162)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2,653	120,543	1,799,236	1,922,432

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

24.3 Rủi ro thanh khoản:

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	8,269,373	-	-	-	-	8,269,373
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	12,109,861	-	-	-	-	12,109,861
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12,678,414	241,699	181,871	48,931	-	13,150,915
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	24,465	-	-	-	-	24,465
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,559,563	826,400	14,977,004	37,964,226	101,129,046	65,773,958	72,799,577	296,029,774
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	426,769	426,769
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	43,913,271	525,860	1,300,000	4,926,118	29,871,959	80,537,208
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	298,971	298,971
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	343	340	30,833	680,253	7,578,199	8,289,968
X - Tài sản Có khác (*)	1,422,790	6,602	8,227,777	1,213,937	3,606,605	14,103,475	14,937,681	43,518,867
Tổng tài sản	3,982,353	833,002	100,200,608	39,946,062	106,248,355	85,532,735	125,913,156	462,656,171
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1,030,732	634,201	1,475,899	620,584	5,683	3,767,099
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	168,646,592	82,482,284	127,012,925	22,666,063	36,516	400,844,380
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	83,606	-	-	83,606
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	471	-	-	5,533,491	3,956,086	9,490,048
VI- Các khoản nợ khác	-	-	5,365,549	2,359,927	4,334,436	586,846	7,526	12,654,284
Tổng nợ phải trả	-	-	175,043,344	85,476,412	132,906,866	29,406,984	4,006,811	426,839,417
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,982,353	833,002	(74,842,836)	(45,530,350)	(26,658,511)	56,125,751	121,907,345	35,816,754

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

25. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8,269,373	8,269,373	8,269,373
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12,109,861	12,109,861	12,109,861
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	434,109	-	12,716,806	13,150,915	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	24,465	-	-	-	-	24,465	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	292,058,715	-	-	292,058,715	(*)
Mua nợ	-	-	423,453	-	-	423,453	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	46,786,631	-	46,786,631	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	29,710,866	-	-	-	29,710,866	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	103,854	-	103,854	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	35,456,898	35,456,898	(*)
Tổng tài sản Có	24,465	29,710,866	292,916,276	46,890,486	68,552,938	438,095,031	
	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	241,539	241,539	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	3,525,560	3,525,560	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	400,844,380	400,844,380	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	83,606	83,606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9,490,048	9,490,048	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	11,330,246	11,330,246	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	425,515,380	425,515,380	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20/01/2020.

Người lập



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm